TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DI LINH** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2017/DS-ST.
Ngày: 14-9-2017.
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Toàn.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hoa.

2. Bà Lê Thị Chung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Xét sử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2016/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2016 về tranh chấp " Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2017/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quang D.
Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.
-*Bị đơn:* Vợ chồng ông Trịnh Xuân M, bà Nguyễn Thị N.
Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.
Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, ông D trình bày:

Từ năm 2012 bà N có vay cà phê của ông, tính đến ngày 20-01-2015 hai bên đối chiếu công nợ và viết giấy biên nhận bà N còn nợ ông số tiền là 92.376.000 đồng, hẹn tới ngày 30-01-2015 thì trả, trong giấy biên nhận không ghi lãi suất bao nhiêu nhưng hai bên thỏa thuận miệng với nhau mức lãi suất 3%/tháng. Giấy biên nhận ghi ngày 20-01-2015 là do ông viết và bà N ký nhận. Tuy nhiên đến hẹn vợ chồng ông M, bà N không trả tiền cho ông. Đến nay bà N,

ông M chưa trả cho ông khoản tiền gốc nào và về tiền lãi thì vợ chồng ông M, bà N đã trả được 30.000.000đ. Ông đã nhiều lần đến nhà yêu cầu bà N, ông M trả nợ nhưng ông M, bà N vẫn không trả cho ông. Mục đích bà N vay là để giải quyết việc gia đình ông xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông M, bà N.

Nay ông yêu cầu vợ chồng ông M, bà N có nghĩa vụ trả cho ông số tiền gốc 92.376.000đ, yêu cầu tính lãi từ 20-01-2015 đến ngày 14-9-2017 là 33 tháng với mức lãi suất là 1,125%/tháng thành tiền là 33.000.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 125.376.000 đồng.

Chứng cứ chứng minh là: "Giấy biên nhận" ghi ngày 20-01-2015 mà ông cung cấp cho Tòa án chính là do bà N ký nhận, ông là người viết giấy.

Theo bản tự khai, lời khai và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông M, bà N trình bày:

Vợ chồng ông, bà không đồng ý với lời trình bày của ông D, vợ chồng ông, bà không nhớ vào thời gian cụ thể nhưng khoảng năm 2015 bà N có vay của ông D số tiền là 82.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, không hẹn thời gian trả nợ theo thỏa thuận miệng khi nào ông D yêu cầu thì bà N trả. Khi vay hai bên không làm giấy tờ gì. Đến ngày 20-01-2015 ông D có viết giấy và yêu cầu bà N ký nhận nợ, ông D viết và bà N ký với nội dung bà N có vay của ông D số tiền 82.000.000đ. Sau đó bà N đã trả cho ông D được 30.000.000 đồng nợ gốc, bà N không nhớ rõ thời gian nào trả.

Số tiền bà N vay tiền của ông D, ông M không biết nhưng bà N vay tiền mục đích để mua bán và phục vụ chung cho gia đình.

Nay ông D yêu cầu vợ chồng ông, bà có nghĩa vụ trả số tiền gốc 92.376.000đ yêu cầu tính lãi từ 20-01-2015 đến ngày 14-9-2017 là 33 tháng với mức lãi suất là 1,125%/tháng thành tiền là 33.000.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 125.376.000 đồng thì ông, bà không đồng ý. Vợ chồng, ông, bà chỉ còn nợ ông D 52.000.000đ. Về tiền lãi vợ chồng ông M, bà N đồng ý trả tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng.

Về tài liệu chứng cứ chứng minh là: "Giấy biên nhận" ghi ngày 20-01-2015 mà ông D cung cấp cho Tòa án có chữ ký ghi họ tên N thì bà N xác định toàn bộ tài liệu này không phải chữ ký chữ viết của bà N. Bà N chỉ ký tài liệu giấy biên nhận nợ với số tiền 82.000.000đ. Vợ chồng ông M, bà N không giao nộp tài liệu chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh phát biểu quan điểm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông D, bác một phần yêu cầu của ông D về tiền lãi và tiền gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ông D xác định vợ chồng ông M, bà N vay số tiền 92.376.000 đồng và hẹn đến ngày 30-01-2015 sẽ thanh toán nhưng chưa thanh toán. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa ông D với vợ chồng ông M, bà N là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thời hiệu: Theo đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo thể hiện vào ngày 20-01-2015 giữa ông D và bà N có viết giấy biên nhận nợ ông D 92.376.000 đồng. Ngày 01-7-2015 ông D khởi kiện nộp đơn đến Tòa án nhân dân huyện Di Linh. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 184 BLTTDS xác định yêu cầu của ông D còn trong thời hiệu.

[3]Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào giấy biên nhận ghi ngày 20-01-2015 có chữ ký bà N thể hiện bà N có nhờ ông D mượn dùm số tiền 92.376.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 30-01-2015, tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn ông D và bị đơn vợ chồng ông M, bà N cùng xác định thực tế số tiền 92.376.000 đồng ghi nhận trong giấy biên nhận có nguồn gốc là tiền vay của 02 tấn cà phê nhân robusta trị giá 82.000.000 đồng mà bà N vay của ông D, số tiền 92.376.000 đồng trong đó có 82.000.000 đồng tiền gốc và 10.376.000 đồng tiền lãi. Như vậy có cơ sở xác định việc bà Nguyễn Thị N vay của ông D số tiền 82.000.000 đồng là đúng sự thật.

[4] Về việc thanh toán nợ: Bà N trình bày đã trả cho ông D 30.000.000 đồng vào nợ gốc và hiện nay chỉ còn nợ 52.000.000đồng gốc nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Ông D thừa nhận việc bà N trả 30.000.000 đồng nhưng trả vào tiền lãi. Căn cứ qui định pháp luật cần xác định số tiền 30.000.000 đồng bà N trả vào tiền lãi nếu thừa trừ vào tiền nợ gốc cho ông D là phù hợp.

[5] Về yêu cầu lãi của ông D: Tại phiên tòa ông D trình bày vào tháng 01-2012 ông cho bà N vay 82.000.000 đồng khi vay không làm giấy, không thỏa thuận lãi suất. Quá trình vay bà N đã thanh toán cho ông: Tháng 12-2012 bà N trả cho ông được 10.000.000 đồng tiền lãi, tháng 12-2014 bà N thanh toán tiếp 20.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng bà N đã trả cho ông 30.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, ông D yêu cầu tiền lãi của số tiền 92.376.000 đồng tính từ ngày 20-01-2015 đến 14-9-2017 là 31 tháng 24 ngày với lãi suất 1,125%/tháng thành tiền là 33.000.000 đồng là không có căn cứ, không đúng với quy định của pháp luật. Bởi lẽ trong số tiền 92.376.000 đồng các bên thừa nhận thì đã có 10.376.000 đồng tiền lãi, quá trình vay bà N đã thanh toán cho ông D 30.000.000 đồng vào tiền lãi.

[6] Bà N trình bày khi vay không thỏa thuận lãi suất nhưng ông D trình bày có thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng. Căn cứ Khoản 2 Điều 476 Bộ luật

dân sự 2005 áp dụng đối với trường hợp có tranh chấp về lãi suất, cần xác định tiền lãi mà bà N đã trả cho ông M như sau:

Bà N đã thanh toán 30.000.000 đồng được trừ vào tiền lãi, nếu dư thì sẽ trừ vào số tiền gốc. Xác định số tiền nợ gốc bà N nợ ông D là 82.000.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất qui định đối với hợp đồng vay là 0,75%/tháng, thời gian tính lãi là 35 tháng (tính từ tháng 01-2012 đến tháng 12-2014), vậy số tiền lãi mà bà N phải trả là 82.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 35 tháng = 21.525.000 đồng. Bà N đã trả được 30.000.000đ lãi thì trừ đi số tiền 21.525.000 đồng còn dư 8.475.000 đồng. Số tiền 8.475.000 đồng này tiếp tục được trừ vào số tiền nợ gốc 82.000.000 đồng, vậy số nợ gốc tính đến ngày 01-01-2015 bà N còn nợ ông D là 82.000.000 đồng - 8.475.000 đồng = 73.525.000 đồng tiền gốc. Từ đó xác định tiền lãi mà bà N còn phải trả cho ông D tính từ ngày 01-01-2015 đến ngày 14-09-2017 theo mức lãi suất 0,75%/tháng là: 73.525.000 đồng x 0,75%/tháng x 32 tháng 13 ngày = 17.866.000 đồng.

[7] Từ những phân tích nêu trên căn cứ vào tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự cần áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005. Cần buộc vợ chồng ông M, bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông D số tiền gốc 73.525.000 đồng và tiền lãi 17.866.000 đồng, cộng chung tiền gốc và tiền lãi là 91.411.000 đồng là có căn cứ.

Bác 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông D về số tiền gốc và lãi là 125.376.000 đồng – 91.411.000 đồng = 33.965.000 đồng là phù hợp.

[8] Về chi phí tố tụng: Bà N có đơn yêu cầu giám định chữ viết 4.970.000 đồng tại phiên tòa bà N đồng ý chịu.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí tòa án. Do yêu cầu của ông D được chấp nhận 1 phần nên vợ chồng ông M, bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 91.411.000 đồng x 5% là 4.570.500 đồng.

Do bị bác 1 phần yêu cầu khởi kiện nên ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền bị bác 33.965.000 đồng x 5% là 1.698.000 đồng được trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.595.000 đồng theo biên lai thu số AA/2013/0005139 ngày 04-5-2016 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Di Linh. Trả lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí còn thừa 897.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144, Điều 147, Bộ luật tố tụng Dân sự.

Áp dụng các; Điều 471; Điều 474; Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang D buộc vợ chồng ông Trịnh Xuân M, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho ông D số tiền gốc 73.525.000 đồng và tiền lãi 17.886.000 đồng. Cộng chung gốc và lãi là 91.411.000 đồng (Chín mươi mốt triệu bốn trăm mười một nghìn đồng).

Bác 1 phần yêu cầu của ông D về số tiền gốc và tiền lãi 33.965.000 đồng (Ba mươi ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Vợ chồng ông M, bà N, chịu 4.970.000 đồng tiền chi phí giám định chữ viết.

3. Về án phí:

-Vợ chồng ông M, bà N chịu 4.570.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

-Ông D chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.698.000 đồng được trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.595.000 đồng theo biên lai thu số AA/2013/0005139 ngày 04-5-2016 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Di Linh. Trả lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí còn thừa 897.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- Đương sự;
- VKSND huyện Di Linh;
- Chi cục THADS huyện Di Linh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Toàn